

[10 BUỔI / 1 THÁNG]

LỊCH HỌC LỚP IELTS 1 - THÁNG 9/2025

800K/
THÁNG

8H TỐI - 9H15 TỐI

VOCAB

LISTENING - QUYỀN IELTS 20

SPEAKING - QUYỀN IELTS 20

Hướng dẫn 1

Hướng dẫn 2

Hướng dẫn 3

BUỔI 1	THỨ HAI	8/9/25	TRẢ 10 TỪ	TEST 1 - SECTION 1	
BUỔI 2	THỨ TƯ	10/9/25	TRẢ 10 TỪ	TEST 1 - SECTION 2	
BUỔI 3	THỨ SÁU	12/9/25	TRẢ 10 TỪ	TEST 1 - SECTION 3	
BUỔI 4	THỨ HAI	15/9/25	TRẢ 10 TỪ	TEST 1 - SECTION 4	
BUỔI 5	THỨ TƯ	17/9/25	TRẢ 10 TỪ	TEST 2 - SECTION 1	
BUỔI 6	THỨ SÁU	19/9/25	TRẢ 10 TỪ	TEST 2 - SECTION 2	
BUỔI 7	THỨ HAI	22/9/25	TRẢ 10 TỪ	TEST 2 - SECTION 3	
BUỔI 8	THỨ TƯ	24/9/25	TRẢ 10 TỪ	TEST 2 - SECTION 4	
BUỔI 9	THỨ SÁU	26/9/25	TRẢ 10 TỪ		THI SPEAKING
BUỔI 10	THỨ HAI	29/9/25	TRẢ 10 TỪ		THI SPEAKING

HỌC VIÊN LỚP NÀY ĐƯỢC MIỄN PHÍ LỚP PHÁT ÂM VÀ TẬP VIẾT ĐOẠN VĂN.

HƯỚNG DẪN 1: VOCABULARY

Link tiktok - IELTS VOCAB - IELTS SPEAKING PART 3:

<https://www.tiktok.com/@captainbearschool>

Tải sách từ vừng từ link này: <https://bit.ly/2XDmm1O>

HƯỚNG DẪN 2: LISTENING

https://www.youtube.com/watch?v=A0oFSKgucQs&list=PLev1ZlvkJbPcQ_zuM7ZEg9JZxMj6gh1D-&index=11

HƯỚNG DẪN 3: SPEAKING

Chuẩn bị trước đề speaking ở nhà (QUYỀN IELTS 20). Vào lớp thảo luận với bạn. Sau đó speaking riêng với Cô để được chấm điểm.

Các bài mẫu phần II speaking:

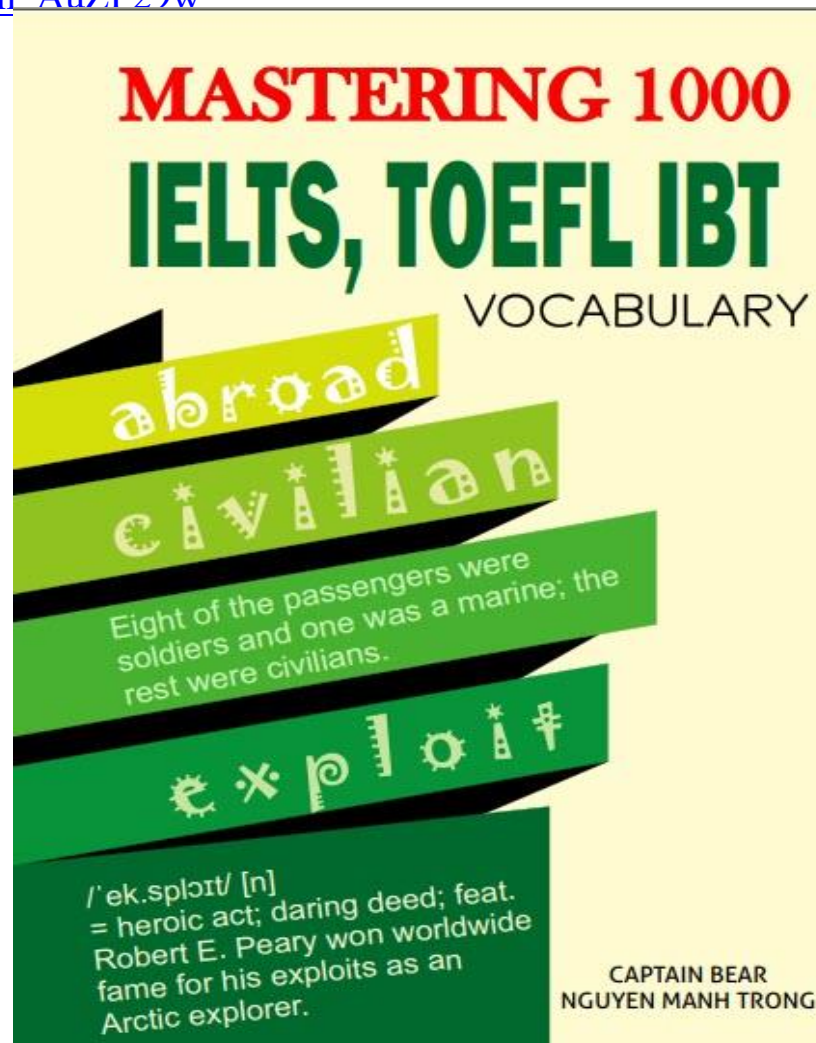
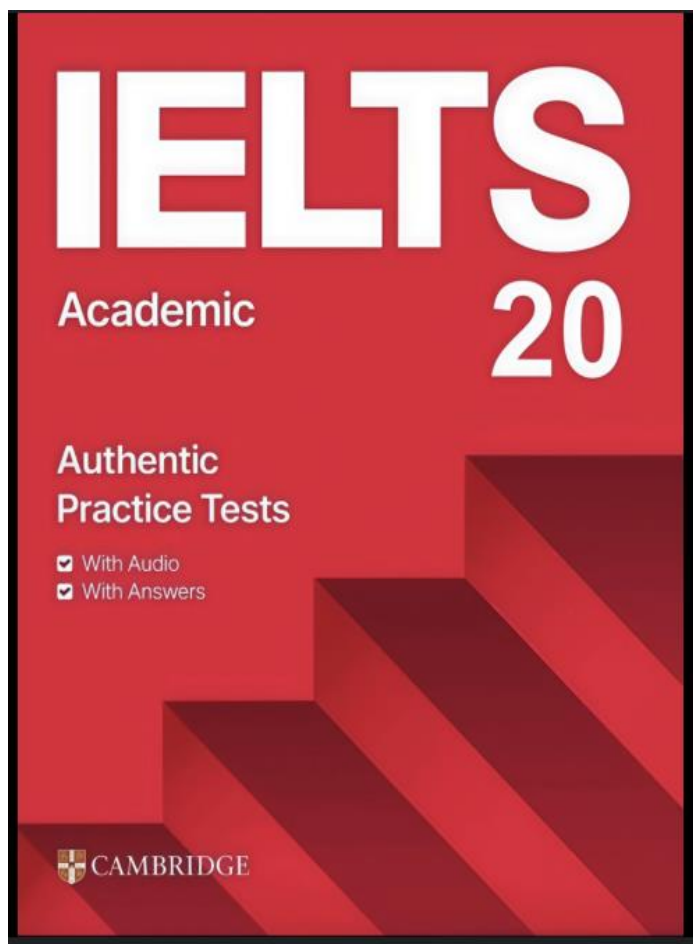
https://www.youtube.com/watch?v=v6oPW6NuE_0&list=PLev1ZlvkJbPe5kBs6r_BUGxY_0EShBHf

SÁCH HỌC LỚP NÀY

Quyển 1000 từ vựng + CAMBRIDGE - IELTS 20 - ACADEMIC (không mua quyển có chữ 'Expert' hoặc 'General')

Tải sách từ
vùng ở đây

https://drive.google.com/file/d/0BwV-YrHIJZb9OEZFeHg3Q3J0YIU/view?resourcekey=0-tPCMnCnvWPaFWWh_AuZP29w



IELTS 1 - THÁNG 8 / 2021

		B1	B2	B3	B4	B5	B6	B7
1	HAI AU							
2	THAI BAO							
3	THAI DIEN							
4	TAN DUONG							
5	HUONG GIANG							
6	GIA HAN							
7	DUC HUY							
8	BAO KHA							
9	GIA KHIEM							
10	LAN LAN							
11	NHU PHUONG							
12	NHU THUAN							
13	THANH TRUC							
14	NGOC VAN							
15	THUY VI							
16	CHI TIEN							
17	CHI LIEN							
18	TRAM ANH							
19								
20								
21								
22								
23								
24								
25								
26								
27								
28								
29								
30								

IELTS 4 - THÁNG 8 / 2021

		B1	B2	B3	B4	B5	B6	B7
1	HOANG DANH							
2	NAM ANH							
3	T MINH ANH							
4	DAO HUNG							
5	MANH DUNG							
6	THE DUY							
7	GIA LIEM							
8	NGOC HAI							
9	TRONG TIN							
10	DAO HUY							
11	QUOC HUY							
12	GIA PHU							
13	HAI KHANH							
14	HA CHAU							
15	PH THAO							
16	PH MINH							
17	SONG THU							
18	TUONG MINH							
19	MINH TRIET							
20	HANH NGUYEN							
21	THAO NGUYEN							
22	NHAT VY							
23	NGOC SON							
24	ANH THU							
25	THAO VY							
26	GIA LINH							
27	THUY LINH							
28	THUY NGUYEN							
29	P PHU HUNG							
30	NAM LONG							
31	YEN NHI							
32	DONG QUANG							
33	QUOC BAO							
34	VUONG Q ANH							
35	KHANH LINH							
36	SU HAO							
37	TRUNG DUC							
38								
39								
40								
41								
42								
43								
44								
45								
46								

TOEFL 5 - THÁNG 8 / 2021 (MLH 8)

		B1	B2	B3	B4	B5	B6	B7
1	THANH THUY							
2	L QUYNH NHU							
3	QUOC BAO							
4	NGOC DIEP							
5	MANH DUNG							
6	V QUYNH ANH							
7	HONG ANH							
8	KHANH LINH							
9	NGOC LAMM							
10	QUE CHI							
11	GIA HAO							
12	TRONG NGHIA							
13	MINH TRI							
14	NHAT ANH							
15	QUOC THAI							
16	BAO MINH							
17	KHANH AN							
18	GIA BAO							
19	PHUONG ANH							
20	HO ANH KIET							
21	CONG DANH							
22	ZETA							
23	BAO NGOC							
24	DANG KHOA							
25	TRUC LINH							
26	MINH CHAU							
27	DUC ANH							
28	QUYNH NHU							
29	TAM ANH							
30	MANH HUNG							
31	HOAI NAM							
32	HOANG THANH							
33	HUONG GIANG							
34	GIA PHU							
35	THE DUY							
36	SU HAO							
37								
38								
39								
40								
41								
42								
43								
44								
45								
46								

TOEFL 7 - THÁNG 8 / 2021 (MLH 6)

		B1	B2	B3	B4	B5	B6	B7
1	HOANG THANH							
2	K QUYNH ANH							
3	PHUC LONG							
4	BAO TIN							
5	BICH DUNG							
6	GIA HAN							
7	CHI HAO							
8	LY ANH KIET							
9	MINH ANH							
10	LUU NAM							
11	TRAN KIEN							
12	THUY AN							
13	ANH KHA							
14	NHAT MINH							
15	MANH DUNG							
16	ANH THU							
17	THANH HA							
18	TRI PHONG							
19	SONG THU							
20	CAT TUONG							
21								
22								
23								
24								
25								
26								
27								
28								
29								
30								
31								
32								
33								
34								
35								
36								
37								
38								
39								
40								
41								
42								
43								
44								
45								
46								

TOEFL 6 - THÁNG 8 / 2021 (MLH 7)

			B1	B2	B3	B4	B5	B6	B7
1	BAO	NGOC							
2	TAM	ANH							
3	MANH	DUNG							
4	CHI	HAO							
5	HOAI	NAM							
6	QUYNH	NHU							
7	TRAN	KIEN							
8	DANG	KHOA							
9	TRUC	LINH							
10	MANH	HUNG							
11	MINH	CHAU							
12	NGOC	LAM							
13	K DUC	ANH							
14	HUONG	GIANG							
15	ANH	KHA							
16	HOANG	THANH							
17	MINH ANH								
18	TRAN NAM								
19	PHUC LONG								
20	BICH DUNG								
21	GIA HAN								
22	THUY AN								
23	BAO TIN								
24	NGOC DIEP								
25	KHANH LINH								
26	QUE CHI								
27	NGOC LAMM								
28									
29									
30									
31									
32									
33									
34									
35									
36									
37									
38									
39									
40									
41									
42									
43									
44									
45									
46									

IELTS 3 - THÁNG 8 / 2021 (QUYỀN I 11)

			B1	B2	B3	B4	B5	B6	B7
1	BAO	NGOC							
2	BAO	TRAM							
3	THUY	BI							
4	BUI	CHI							
5	TRONG	DUC							
6	BAO	KHANH							
7	NGOC	LAN							
8	P MINH	ANH							
9	MINH	PHUONG							
10	MINH	QUAN							
11	BICH	NGOC							
12	THI	NGUYET							
13	NHU	NGOC							
14	PHUONG	NHI							
15	TRAN	PHUONG							
16	THAI	ANH							
17	TRUNG	DUC							
18	DUC	TRUNG							
19	CONG	THANH							
20	BE HEO	VY							
21	XUAN	GIANG							
22	BUI	THAO K							
23	THAO	TRANG							
24	TRONG TIN								
25									
26									
27									
28									
29									
30									
31									
32									
33									
34									
35									
36									
37									
38									
39									
40									
41									
42									
43									
44									
45									
46									

LUYỆN THI ĐẠI HỌC - THÁNG 8 / 2021

	B1	B2	B3	B4	B5	B6	B7
1	NGOC	DINH					
2	BAY	DUONG					
3	NGOC	LAN					
4	LY	DAO					
5	THI	NGUYET					
6	NHU	PHUONG					
7	SU	HAO					
8	BUI	THAO					
9		HIEU					
10	THUY	VI					
11	DUC	HUY					
12	VY	VY					
13	QUANG	THANH					
14							
15							
16							
17							
18							
19							
20							
21							
22							
23							
24							
25							
26							
27							
28							
29							
30							

